

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LỜI**

*Báo cáo tài chính*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

*đã được kiểm toán*



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 25
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi tiền thân là Nhà máy thủy điện Nà Loi được thành lập theo Quyết định số 32/TCT-VPTH ngày 10 tháng 01 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà và chuyển thành Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi theo Quyết định số 1023/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bạch Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Minh	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Đức Tiêm	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/04/2012
Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2012
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/04/2012
Ông Phạm Đức Tiêm	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/07/2012
Ông Dương Văn Đông	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 29/07/2012

Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Ngụ	Trưởng ban	
Ông Dương Văn Đông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/07/2012
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi**

Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013

**TM. Ban Giám đốc**  
Giám đốc





Số: 54 /2013/BCKT.TC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi được lập ngày 25 tháng 1 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán



Nguyễn Thanh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Trần Thị Mai Hương  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2013

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>34.811.317.627</b> ✓	<b>13.342.293.550</b> ✓
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>22.943.832.420</b> ✓	<b>8.935.274.081</b> ✓
111	1. Tiền		7.593.848.739 ✓	590.984.390 ✓
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.349.983.681 ✓	8.344.289.691 ✓
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>7.168.986.354</b> ✓	<b>1.920.131.937</b> ✓
131	1. Phải thu khách hàng		5.832.717.805 ✓	1.671.909.237 ✓
132	2. Trả trước cho người bán		1.641.703.549 ✓	456.500.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	104.104.000 ✓	78.400.000 ✓
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(409.539.000) ✓	(286.677.300) ✓
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>1.651.134.480</b> ✓	<b>1.684.115.325</b> ✓
141	1. Hàng tồn kho		1.651.134.480 ✓	1.684.115.325 ✓
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.047.364.373</b> ✓	<b>802.772.207</b> ✓
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	147.026.816 ✓
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	92.912.561 ✓
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	6	3.047.364.373 ✓	562.832.830 ✓
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>78.773.830.145</b> ✓	<b>98.285.987.371</b> ✓
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>69.245.116.714</b> ✓	<b>78.049.880.862</b> ✓
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	69.120.969.835 ✓	77.901.201.847 ✓
222	- Nguyên giá		148.706.821.674 ✓	148.619.139.538 ✓
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79.585.851.839) ✓	(70.717.937.691) ✓
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	124.146.879 ✓	148.679.015 ✓
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.528.713.431</b> ✓	<b>20.236.106.509</b> ✓
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.528.713.431 ✓	20.236.106.509 ✓
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>113.585.147.772</b> ✓	<b>111.628.280.921</b> ✓

11110  
CÔNG  
CHÍNH  
HỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
KIỂM  
HOÀN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		7.722.547.027✓	6.177.641.328✓
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		7.722.547.027✓	2.571.116.032✓
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	1.354.306.300✓	-
312	2. Phải trả người bán		24.408.000✓	204.140.000✓
313	3. Người mua trả tiền trước		540.000.000✓	740.000.000✓
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.843.915.107✓	331.550.004✓
315	5. Phải trả người lao động		1.694.022.838✓	987.171.831✓
316	6. Chi phí phải trả		-	23.265.816✓
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	2.251.331.121✓	111.187.720✓
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.563.661✓	173.800.661✓
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	3.606.525.296✓
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	3.441.306.300✓
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	165.218.996✓
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		105.862.600.745✓	105.450.639.593✓
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	13	105.862.600.745✓	105.450.639.593✓
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000✓	50.000.000.000✓
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		26.523.328.590✓	23.858.500.925✓
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.000.000.000✓	5.000.000.000✓
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.339.272.155✓	26.592.138.668✓
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>113.585.147.772✓</b>	<b>111.628.280.921✓</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý			
2. Ngoại tệ các loại (USD)		23.380.278 ✓	23.380.278✓
- Đô la Mỹ		124,07	-
		124,07	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập

*Trần Thế Tuyên*

Trần Thế Tuyên

Kế toán trưởng

*Bùi Xuân Tuấn*

Bùi Xuân Tuấn

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc



*Nguyễn Trung Kiên*

Nguyễn Trung Kiên

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012		Năm 2011	
			VND		VND	
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	50.250.169.083 ✓	39.576.596.399 ✓		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.250.169.083 ✓	39.576.596.399 ✓		
11	4. Giá vốn hàng bán	15	34.664.076.157 ✓	21.552.621.648 ✓		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.586.092.926 ✓	18.023.974.751 ✓		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.529.075.912 ✓	557.446.151 ✓		
22	7. Chi phí tài chính	17	71.943.608 ✓	496.449.168 ✓		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		71.943.608 ✓	81.489.568 ✓		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.728.887.608 ✓	5.144.648.406 ✓		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.314.337.622 ✓	12.940.323.328 ✓		
31	11. Thu nhập khác	18	84.384.121 ✓	-		
32	12. Chi phí khác	19	925.324.060 ✓	-		
40	13. Lợi nhuận khác		(840.939.939) ✓	-		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.473.397.683 ✓	12.940.323.328 ✓		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	447.498.531 ✓	661.557.663 ✓		
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.025.899.152 ✓</u>	<u>12.278.765.665 ✓</u>		
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	2.005	2.456		

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc







Trần Thế Tuyên

Bùi Xuân Tuấn

Nguyễn Trung Kiên



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		50.900.007.424	44.976.959.162
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(13.215.373.206)	(11.248.822.149)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.167.149.187)	(4.570.197.820)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(95.209.424)	(58.223.752)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(400.000.000)	(1.800.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		566.331.164	616.202.882
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.958.974.344)	(8.157.706.414)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>23.629.632.427</b>	<b>19.758.211.909</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(63.150.000)	(614.638.627)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.529.075.912	545.926.401
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>1.465.925.912</b>	<b>(68.712.226)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	967.509.377
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.087.000.000)	(1.914.109.377)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.000.000.000)	(10.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(11.087.000.000)</b>	<b>(10.946.600.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>14.008.558.339</b>	<b>8.742.899.683</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.935.274.081	192.374.398
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>22.943.832.420</b>	<b>8.935.274.081</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập



Trần Thế Tuyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Tuấn

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi tiền thân là Nhà máy thủy điện Nà Loi được thành lập theo Quyết định số 32/TCT-VPTH ngày 10 tháng 01 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà và chuyển thành Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Loi theo Quyết định số 1023/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

#### Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2303000003 ngày 25 tháng 8 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 05 lần được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh được cấp bổ sung lần thứ 5 ngày 07/05/2012, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện thương phẩm;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện; sửa chữa thiết bị điện và gia công cơ khí;
- Hướng dẫn, đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin; Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 110KV;
- Đầu tư, xây dựng nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

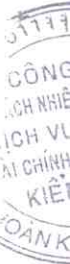
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

15-02  
CÔNG TY  
THỦY ĐIỆN  
NÀ LỜI  
TỔNG KẾ TOÁN  
TP. ĐIỆN BIÊN PHỦ

## 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 04 năm

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

## 2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Theo qui định tại khoản 2, khoản 3 điều 2 thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ vốn nhà nước, giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời hạn không quá 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu. Năm 2012, đơn vị tiến hành phân bổ lợi thế kinh doanh theo đúng qui định ban hành vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm với số tiền là 11.584.029.291 VND.

### 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 2.13. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động

tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.15. Các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được hưởng thuế ưu đãi do thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Theo đó Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 đến năm 2018);
- Được miễn thuế 3 năm (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2015).

Năm 2012 là năm thứ 6 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Theo điều 1 Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn thi hành nghị định số 60/2012/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc Hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân. Giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo đó Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với thu nhập chịu thuế năm 2012.

#### 2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

0011  
CỘNG  
HỘI  
HÀNH  
DỊCH VỤ  
AI CHÍNH  
KIỂM  
DANKIẾ

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	12.610.824 ✓	452.916.040 ✓
Tiền gửi ngân hàng	7.581.237.915 ✓	138.068.350 ✓
Các khoản tương đương tiền	15.349.983.681 ✓	8.344.289.691 ✓
	<b>22.943.832.420 ✓</b>	<b>8.935.274.081 ✓</b>

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu tiền vay lương của cán bộ nhân viên	104.104.000	78.400.000
	<b>104.104.000 ✓</b>	<b>78.400.000 ✓</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	880.396.075 ✓	710.838.116 ✓
Công cụ, dụng cụ	27.719.782 ✓	11.679.042 ✓
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	743.018.623 ✓	961.598.167 ✓
	<b>1.651.134.480 ✓</b>	<b>1.684.115.325 ✓</b>

(\*) Hàng mục trạm thủy điện Ba Khoang chưa được nghiệm thu quyết toán

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	699.303.973 ✓	562.832.830 ✓
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.348.060.400 ✓	-
	<b>3.047.364.373 ✓</b>	<b>562.832.830 ✓</b>

103-C  
CÔNG TY  
KHUỖ H  
TỰ V  
Ế TOÁN  
TOÁN  
1-TP. H

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	101.744.330.790	45.053.644.236	1.531.420.130	289.744.382	148.619.139.538 ✓					
Số tăng trong năm	50.682.136	-	-	37.000.000	87.682.136					
- Mua trong năm				37.000.000	37.000.000					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	50.682.136	-	-	-	50.682.136 ✓					
Số dư cuối năm	<b>101.795.012.926</b>	<b>45.053.644.236</b>	<b>1.531.420.130</b>	<b>326.744.382</b>	<b>148.706.821.674 ✓</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	34.733.285.397	35.110.835.060	596.644.143	277.173.091	70.717.937.691					
Số tăng trong năm	4.225.858.896	4.473.048.216	153.142.008	15.865.028	8.867.914.148					
- Khấu hao trong năm	4.225.858.896	4.473.048.216	153.142.008	15.865.028	8.867.914.148					
Số dư cuối năm	<b>38.959.144.293</b>	<b>39.583.883.276</b>	<b>749.786.151</b>	<b>293.038.119</b>	<b>79.585.851.839 ✓</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	67.011.045.393	9.942.809.176	934.775.987	12.571.291	77.901.201.847 ✓					
Tại ngày cuối năm	<b>62.835.868.633</b>	<b>5.469.760.960</b>	<b>781.633.979</b>	<b>33.706.263</b>	<b>69.120.969.835 ✓</b>					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 69.120.969.835 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 644.781.079 VND



**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình Thủy điện Nậm Khẩu Hu	51.562.538 ✓	25.412.538 ✓
- Công trình Thủy điện Lê Bâu	72.584.341 ✓	72.584.341 ✓
- Công trình WC khu sản xuất	-	50.682.136 ✓
	<b>124.146.879 ✓</b>	<b>148.679.015 ✓</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.236.106.509 ✓	21.336.519.929 ✓
Số tăng trong năm	1.583.881.353 ✓	822.459.777 ✓
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(12.291.274.431) ✓	(1.922.873.197) ✓
Số dư cuối năm	<b>9.528.713.431 ✓</b>	<b>20.236.106.509 ✓</b>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh (*)	7.722.686.194 ✓	19.306.715.485 ✓
Chi phí trần gỗ dùng cho sản xuất	49.636.366 ✓	148.909.090 ✓
Bàn ghế tủ đồ dùng văn phòng	136.363.637 ✓	-
CP xử lý sự cố sạt lở trạm biến áp	145.170.640 ✓	290.341.280 ✓
Chế tạo giàn làm mát không khí	121.305.556 ✓	242.611.108 ✓
Chế tạo van giảm áp, nước làm mát máy phát.	86.969.697 ✓	130.454.546 ✓
G/c chế tạo bánh răng vô tận lọc nước MP	78.050.000 ✓	117.075.000 ✓
Máy cắt 6,3KV HPA/12/124C (Pole)	333.084.024 ✓	-
Chi phí sửa chữa ĐZ 0,4KV nhà máy	87.981.749 ✓	-
Thí nghiệm định kỳ	767.465.568 ✓	-
	<b>9.528.713.431 ✓</b>	<b>20.236.106.509 ✓</b>

(\*) Lợi thế kinh doanh với giá trị ban đầu 33.097.224.450 VND đơn vị phân bổ từ năm 2003 với thời hạn là 20 năm, giá trị còn lại chờ phân bổ tại thời điểm 01/01/2012 là 19.306.715.485 VND.

Tuy nhiên, theo qui định tại khoản 2, khoản 3 điều 2 thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ vốn nhà nước, giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời hạn không quá 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu. Do vậy, trong năm 2012 đơn vị tiến hành phân bổ lợi thế kinh doanh theo đúng qui định ban hành vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm với số tiền là 11.584.029.291 VND.



### 10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ dài hạn hạn đến hạn trả</b>	<b>1.354.306.300</b>	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên	1.354.306.300	-
	<b>1.354.306.300</b>	-

Khoản vay trên bắt nguồn từ Hợp đồng tín dụng đầu tư phát triển năm 2001 số 01/2001/HĐ ngày 29/06/2001 vay ngoại tệ và đồng Việt Nam với số gốc vay là 2.361.799 USD và 127.266.215.000 VND để đầu tư dự án: Nhà máy Thủy điện Nà Loi - Xã Nà Tấu và xã Thanh Minh - Thị xã Điện Biên Phủ - Tỉnh Lai Châu, thời hạn vay là 12 năm. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là 65.225 USD ( tương đương với 1.354.306.300 VND). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản của Nhà máy Thủy điện Nà Loi được đầu tư bằng vốn vay.

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.110.599.663	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.336.208	143.837.677
Thuế thu nhập cá nhân	227.033.432	113.248.680
Thuế tài nguyên	314.945.804	74.463.647
	<b>1.843.915.107</b>	<b>331.550.004</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	49.547.941	73.976.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.201.783.180	37.210.841
- <i>Thù lao HDQT và BKS</i>	<i>78.300.000</i>	-
- <i>Quỹ vì tình đồng nghiệp Sông Đà</i>	<i>23.200.580</i>	<i>18.282.005</i>
- <i>Tiền Đảng phí</i>	<i>30.673.000</i>	-
- <i>Phí dịch vụ môi trường rừng</i>	<i>2.069.609.600</i>	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	-	<i>18.928.836</i>
	<b>2.251.331.121</b>	<b>111.187.720</b>

105-Q  
CÔNG TY  
KIỂM HỮU  
VỤ TƯ VẤN  
NH KẾ TOÁN  
KIỂM-TP

### 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>23.285.021.039</b>	<b>4.571.762.249</b>	<b>25.782.970.725</b>	<b>103.639.754.013</b> ✓
Lãi trong năm trước	-	-	-	12.278.765.665	12.278.765.665 ✓
Chia cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000) ✓
Phân phối quỹ	-	573.479.886	428.237.751	(1.001.717.637)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(467.880.085)	(467.880.085) ✓
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>23.858.500.925</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>26.592.138.668</b>	<b>105.450.639.593</b> ✓
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.025.899.152	10.025.899.152 ✓
Trả cổ tức 2011	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000) ✓
Trích lập các quỹ	-	2.664.827.665	-	(2.664.827.665)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(613.938.000)	(613.938.000) ✓
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>26.523.328.590</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>24.339.272.155</b>	<b>105.862.600.745</b> ✓

Theo Nghị quyết số 01/ NQ- DHDCD ngày 28/4/2012 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của năm 2011 như sau:

như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	12.278.765.665 ✓
Trích quỹ đầu tư phát triển	22%	2.664.827.382 ✓
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	613.938.283 ✓
Chia cổ tức	73%	9.000.000.000 ✓

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Sông Đà	25.500.000.000	51%	25.500.000.000	51%
Vốn góp của đối tượng khác	24.500.000.000	49%	24.500.000.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.000.000	10.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>

**14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	49.783.352.719 ✓	39.485.425.126 ✓
Doanh thu cho thuê đường dây truyền tải điện	93.116.364 ✓	91.171.273 ✓
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	143.700.000 ✓	-
Doanh thu xây lắp	230.000.000 ✓	-
	<b>50.250.169.083 ✓</b>	<b>39.576.596.399 ✓</b>

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	34.307.748.613 ✓	21.552.621.648 ✓
Giá vốn dịch vụ đào tạo	137.748.000 ✓	-
Giá vốn xây lắp	218.579.544 ✓	-
	<b>34.664.076.157 ✓</b>	<b>21.552.621.648 ✓</b>

**16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.529.075.912 ✓	557.446.151 ✓
	<b>1.529.075.912 ✓</b>	<b>557.446.151 ✓</b>

**17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	71.943.608	496.449.168
	<b>71.943.608 ✓</b>	<b>496.449.168 ✓</b>

**18. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Quỹ trợ cấp mất việc làm hoàn nhập	79.384.121	-
Thu từ các dịch vụ hỗ trợ sinh viên thực tập	5.000.000	-
	<b>84.384.121 ✓</b>	<b>-</b>

**19. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Phí môi trường rừng năm 2011 (*)	922.924.060	-
Chi phí hỗ trợ sinh viên thực tập	2.400.000	-
	<b>925.324.060 ✓</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản phí môi trường rừng năm 2011 của đơn vị theo nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 về việc chi trả dịch vụ môi trường rừng có hiệu lực ngày 01/01/2011. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với các cơ sở sản xuất thủy điện là 20 đồng/1kwh điện thương phẩm.

TOS  
 NG T  
 HIỆM  
 VỤ T  
 HÍNH KẾ  
 TIỆM  
 N KIE

## 20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.473.397.683 ✓	12.940.323.328 ✓
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	46.842.000 ✓
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	46.842.000
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	10.473.397.683	12.987.165.328
- Lợi nhuận được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.931.881.258	12.926.168.345
- Lợi nhuận không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	1.541.516.425	60.996.983
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	10%	10%
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.278.567.232 ✓	1.307.866.080
Thuế TNDN được giảm	(831.068.701)	(646.308.417)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>447.498.531 ✓</b>	<b>661.557.663 ✓</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	74.463.528
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	143.837.677	1.282.280.014
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(400.000.000)	(1.874.463.528)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>191.336.208 ✓</b>	<b>143.837.677 ✓</b>

## 21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.025.899.152 ✓	12.278.765.665 ✓
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.025.899.152	12.278.765.665
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.005</b>	<b>2.456</b>

## 22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.639.223.354	4.606.197.251
Chi phí nhân công	6.832.378.155	5.561.921.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.867.914.148	8.841.730.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.369.600.758	1.386.745.986
Chi phí dự phòng	-	81.907.800
Chi phí khác bằng tiền	18.326.829.806	6.238.374.713
<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>40.035.946.221 ✓</b>	<b>26.716.877.729 ✓</b>



### 23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.943.832.420	-	8.935.274.081	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.936.821.805	(409.539.000)	1.750.309.237	(286.677.300)
<b>Cộng</b>	<b>28.880.654.225</b> ✓	<b>(409.539.000)</b>	<b>10.685.583.318</b>	<b>(286.677.300)</b> ✓

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.354.306.300	3.441.306.300
Phải trả người bán, phải trả khác	2.275.739.121	315.327.720
Chi phí phải trả	-	23.265.816
<b>Cộng</b>	<b>3.630.045.421</b> ✓	<b>3.779.899.836</b> ✓

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

M.S.D.M  
 H.H.T.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.943.832.420	22.943.832.420
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.527.282.805	5.527.282.805
<b>Cộng</b>	<b>28.471.115.225</b>	<b>28.471.115.225</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.935.274.081	8.935.274.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.463.631.937	1.463.631.937
<b>Cộng</b>	<b>10.398.906.018</b>	<b>10.398.906.018</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>			
Vay và nợ	1.354.306.300	-	1.354.306.300
Phải trả người bán, phải trả khác	2.275.739.121	-	2.275.739.121
<b>Cộng</b>	<b>3.630.045.421</b>	<b>-</b>	<b>3.630.045.421</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>			
Vay và nợ	2.087.000.000	1.354.306.300	3.441.306.300
Phải trả người bán, phải trả khác	315.327.720	-	315.327.720
Chi phí phải trả	23.265.816	-	23.265.816
<b>Cộng</b>	<b>2.425.593.536</b>	<b>1.354.306.300</b>	<b>3.779.899.836</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.





#### 24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

##### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh điện thương phẩm VND	Hoạt động KD khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	49.783.352.719	466.816.364	50.250.169.083
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.307.748.613	356.327.544	34.664.076.157
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>15.475.604.106</b>	<b>110.488.820</b> ✓	<b>15.586.092.926</b> ✓
Tài sản bộ phận	112.529.959.170	1.055.188.602	113.585.147.772
<b>Tổng tài sản</b>	<b>112.529.959.170</b>	<b>1.055.188.602</b> ✓	<b>113.585.147.772</b> ✓

##### Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu trong năm của đơn vị phát sinh toàn bộ trên địa bàn Tỉnh Điện Biên.



**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
Tổng công ty Sông Đà	Tổng công ty	1.006.860.657 ✓	532.761.913

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
<b>Phải thu</b>			
- Phải thu Tổng Công ty Sông Đà tiền gửi có kỳ hạn	Tổng công ty	4.349.983.681	8.344.289.691

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát	1.019.788.788	977.774.368

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
Các khoản phải thu khác	135	78.400.000	-
Phải trả người lao động	135	987.171.831	908.771.831

Người lập: **Trần Thế Tuyên**  
 Ngày: 20-04-2015  
 Số CT: 441/Quyển 01  
 Kế toán trưởng: **Bùi Xuân Tuấn**  
 Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2013  
 TM. Ban Giám đốc  
 Giám đốc: **Nguyễn Trung Kiên**

**CHỦ TỊCH UBND  
PHƯỜNG THANH BÌNH  
Đào Văn Thơm**